



lǐng dǎo zhě
领导者

noun · leader

Example Sentences

Yí ge hǎo de lǐng dǎo zhě yīng gāi qīng tīng tuán duì de yì jiàn
一个好的领导者应该倾听团队的意见。

A good leader should listen to the team's opinions.

Zhè wèi lǐng dǎo zhě dài lǐng dà jiā zǒu chū le kùn jìng
这位领导者带领大家走出了困境。

This leader led everyone out of the difficult situation.

Trace each character, then write the word on your own.

领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领
领	领	领								
导	导	导	导	导	导	导	导	导		
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者